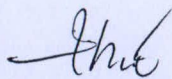


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

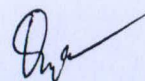
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	434.375.819.411	459.664.837.689	801.017.624.353	863.645.051.966
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.469.497.419	2.408.074.938	2.605.568.984	4.339.640.946
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	432.906.321.992	457.256.762.751	798.412.055.369	859.305.411.020
4 Giá vốn hàng bán	18	11	211.794.555.975	192.941.157.448	392.384.019.783	376.141.152.935
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	221.111.766.017	264.315.605.302	406.028.035.586	483.164.258.084
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	687.030.605	538.232.662	918.924.136	1.304.563.101
7 Chi phí tài chính	20	22	2.824.936.977	812.777.906	4.619.320.240	1.330.233.476
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.771.793.930	804.315.108	4.548.047.849	1.144.249.676
9 Chi phí bán hàng	24	24	137.239.045.863	123.297.465.669	212.636.858.090	234.382.574.087
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25	56.121.239.898	53.193.671.405	112.525.980.236	99.900.918.226
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	25.613.573.885	87.549.922.985	77.164.801.156	148.855.095.396
12 Thu nhập khác		31	339.427.979	2.870.521.474	1.055.355.875	3.466.770.158
13 Chi phí khác		32	314.564.312	5.343.805.669	375.952.616	5.343.805.790
14 Lợi nhuận khác		40	24.863.667	(2.473.284.195)	679.403.259	(1.877.035.632)
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	(141.091.814)	-	(68.812.331)
16 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		50	25.638.437.552	84.935.546.975	77.844.204.415	146.909.247.433
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	8.883.384.859	18.015.892.725	20.167.568.042	29.429.960.611
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(4.225.624.230)	(182.672.959)	(4.221.654.527)	(118.556.313)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	20.980.676.923	67.102.327.209	61.898.290.900	117.597.843.135
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	18.641.651.017	67.553.719.049	56.220.501.333	109.157.428.302
Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		62	2.339.025.906	(451.391.839)	5.677.789.567	8.440.414.833
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70			1.356	2.633

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

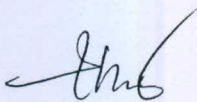
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	750.827.944.781	745.856.234.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	104.660.873.050	160.903.552.066
1 Tiền		111	100.960.873.050	156.203.552.066
2 Các khoản tương đương tiền		112	3.700.000.000	4.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	8.600.000.000	8.600.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	8.600.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu		130	187.036.659.235	200.062.890.655
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	146.097.845.729	131.073.852.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	27.019.811.040	26.087.609.173
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	17.609.549.219	46.977.083.359
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(4.433.642.194)	(4.818.749.621)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
IV. Hàng tồn kho	7	140	406.534.490.279	332.830.780.428
1 Hàng tồn kho		141	407.729.279.091	334.029.449.737
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1.194.788.812)	(1.198.669.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	43.995.922.217	43.459.011.281
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	4.920.655.908	4.851.299.419
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	37.617.318.807	37.368.785.607
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	1.457.947.502	1.238.926.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	742.568.386.211	763.845.632.373
I. Tài sản cố định		220	677.439.109.989	685.451.065.181
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	626.967.141.499	640.987.966.931
- Nguyên giá		222	924.823.706.773	901.792.003.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(297.856.565.274)	(260.804.036.939)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	50.471.968.490	44.463.098.250
- Nguyên giá		228	55.933.659.975	49.616.243.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(5.461.691.485)	(5.153.144.781)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	9.326.144.042	25.249.073.444
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	242	9.326.144.042	25.249.073.444
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	55.303.132.180	52.645.493.748
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	38.942.848.373	39.096.605.117
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	6.958.554.799	2.736.900.272
3 Lợi thế thương mại		269	9.401.729.008	10.811.988.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.493.396.330.993	1.509.701.866.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	391.445.299.530	390.854.017.539
I. Nợ ngắn hạn		310	274.743.432.673	380.752.817.539
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	122.006.392.147	119.423.187.075
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	751.654.577	575.780.993
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	11.466.664.424	53.796.337.958
4 Phải trả người lao động		314	26.846.404.317	46.394.624.465
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	15.214.541.216	42.611.741.262
6 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	47.427.536.706	89.504.678.453
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	46.417.951.993	27.030.663.991
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4.612.287.293	1.415.803.343
II. Nợ dài hạn		330	116.701.866.857	10.101.200.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	331	116.641.866.857	10.041.200.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.101.951.031.463	1.118.847.849.264
I. Vốn chủ sở hữu	23	410	1.100.710.543.888	1.117.491.672.808
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
6 Quỹ đầu tư phát triển		418	366.638.254.473	325.267.190.345
7 LNST chưa phân phối		421	90.351.189.648	156.679.527.750
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	86.513.447.755	87.990.085.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	1.240.487.575	1.356.176.456
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.240.487.575	1.356.176.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.493.396.330.993	1.509.701.866.803

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

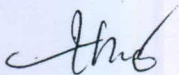
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.844.204.415	146.909.247.435
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.664.627.118	17.840.081.911
Các khoản dự phòng	03	(388.987.924)	1.042.784.328
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	17.509.674	47.553.048
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	7.817.201	(231.060.412)
Chi phí lãi vay	06	4.548.047.849	1.144.249.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	121.693.218.333	166.752.855.986
Biến động các khoản phải thu	09	(6.287.377.636)	(9.781.099.501)
Biến động hàng tồn kho	10	(73.699.829.011)	(39.331.608.907)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(63.678.823.863)	(44.742.279.872)
Biến động chi phí trả trước	12	84.400.255	614.057.047
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.715.448.763)	(2.321.822.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.020.308.737)	(34.840.349.424)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.503.800.781)	(10.257.304.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.127.970.203)	26.092.448.244
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.101.915.789)	(83.449.682.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.760.464.158)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.760.464.158
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	733.267.226	1.073.865.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.333.648.563)	(81.375.817.013)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.583.116.413	75.156.251.501
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.595.161.554)	(16.943.149.990)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.767.891.898)	(108.956.282.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>35.220.062.961</i>	<i>(50.743.181.089)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(56.241.555.805)	(106.026.549.858)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	160.903.552.066	204.507.406.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.123.210)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.660.873.050	98.480.856.608

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với tổng số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Căn cứ theo Quyết định số 63/QĐHĐQT ngày 11/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Traphaco, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty CP dược VTYT Quảng Trị vào ngày 26 tháng 12 năm 2017. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty CP dược VTYT Quảng Trị không còn là công ty liên kết của Công ty CP Traphaco.

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	

KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày
30/06/2018

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	19.317.256.634	13.605.488.409
Tiền gửi ngân hàng	78.925.889.416	142.302.699.505
Tiền đang chuyển	2.717.727.000	290.974.815
Các khoản tương đương tiền (*)	3.700.000.000	4.704.389.337
Tổng	<u>104.660.873.050</u>	<u>160.903.552.066</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.600.000.000	8.600.000.000
Tổng	<u>8.600.000.000</u>	<u>8.600.000.000</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP đầu tư Nam Dương	105.818.953	
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.992.026.776	131.073.852.304
Tổng	<u>146.097.845.729</u>	<u>131.073.852.304</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD 319	2.155.948.000	-
Natural Factors	-	10.144.268.030
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	24.863.863.040	15.943.341.143
Tổng	<u>27.019.811.040</u>	<u>26.087.609.173</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.609.549.219	46.977.083.359
Tạm ứng	12.097.838.545	19.166.372.590
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.028.703.667	2.334.194.403
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	18.495.462.509
Phải thu khác	3.483.007.007	6.981.053.857
Tổng	<u>17.609.549.219</u>	<u>46.977.083.359</u>

6. NỢ XẤU

	<u>30/06/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.178.511.285	1.744.869.091	10.685.357.335	5.866.607.714
Tổng	<u>6.178.511.285</u>	<u>1.744.869.091</u>	<u>10.685.357.335</u>	<u>5.866.607.714</u>

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	-	664.429.703	-
Nguyên liệu, vật liệu	156.792.507.405	(1.097.559.221)	146.229.695.980	(1.198.669.309)
Công cụ, dụng cụ	345.081.810	-	341.292.805	-
Chi phí SXKD dở dang	43.819.282.019	-	42.597.103.313	-
Thành phẩm	145.058.147.661	(97.229.591)	96.865.094.416	-
Hàng hoá	61.714.260.196	-	47.331.833.520	-
Hàng gửi đi bán				
Tổng	407.729.279.091	(1.194.788.812)	334.029.449.737	(1.198.669.309)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	-	8.298.830.855
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Khác	1.778.664.678	5.671.726.281
Tổng	9.326.144.042	25.249.073.444

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	319.156.293.004	495.864.700.565	65.657.223.067	15.780.214.284	5.333.572.950	901.792.003.870
Số tăng trong kỳ	3.669.245.605	16.480.486.775	3.088.604.542	657.780.909	38.695.000	23.934.812.831
- Mua sắm mới	1.671.472.727	5.059.639.452	3.088.604.542	657.780.909	38.695.000	10.516.192.630
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.997.772.878	11.420.847.323				13.418.620.201
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(217.075.321)	(286.339.664)	(399.694.943)	-	(903.109.928)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(217.075.321)	(286.339.664)	(399.694.943)		(903.109.928)
- Giảm do phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ 30/06/2018	322.825.538.609	512.128.112.019	68.459.487.945	16.038.300.250	5.372.267.950	924.823.706.773
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	77.855.995.011	129.495.497.140	38.226.964.361	11.986.176.410	3.239.404.017	260.804.036.939
Số tăng trong kỳ	9.365.028.296	24.368.776.986	3.097.483.523	550.747.629	530.784.628	37.912.821.062
- Trích khấu hao	9.365.028.296	24.368.776.986	3.097.483.523	550.747.629	530.784.628	37.912.821.063
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(217.075.321)	(243.522.463)	(399.694.943)		(860.292.727)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(217.075.321)	(243.522.463)	(399.694.943)		(860.292.727)
Số dư cuối kỳ 30/06/2018	87.221.023.307	153.647.198.805	41.080.925.421	12.137.229.096	3.770.188.645	297.856.565.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	241.300.297.993	366.369.203.425	27.430.258.706	3.794.037.874	2.094.168.933	640.987.966.931
Cuối kỳ	235.604.515.302	358.480.913.214	27.378.562.524	3.901.071.154	1.602.079.305	626.967.141.499

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45.901.036.561	3.431.877.570	283.328.900	49.616.243.031
Số tăng trong kỳ	3.731.036.944	2.619.380.000		6.350.416.944
- Mua sắm mới	3.731.036.944	2.619.380.000		6.350.416.944
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)		(33.000.000)
Số dư cuối kỳ	49.632.073.505	6.018.257.570	283.328.900	55.933.659.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.662.476.524	3.207.339.357	283.328.900	5.153.144.781
Khấu hao trong kỳ	82.141.284	226.405.420	-	308.546.704
- Khấu hao trong năm	82.141.284	259.405.420	-	341.546.704
- Thanh lý, nhượng bán		(33.000.000)		(33.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.744.617.808	3.433.744.777	283.328.900	5.461.691.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	44.238.560.037	224.538.213	-	44.463.098.250
Cuối kỳ	47.887.455.697	2.584.512.793	-	50.471.968.490

Tại thời điểm 30/06/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		49.632.073.505

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51,00%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	122.006.392.147	119.423.187.075
Khách hàng khác	122.006.392.147	119.423.187.075
b) Tạm ứng từ khách hàng	751.654.577	575.780.993
Người mua trả tiền trước	751.654.577	575.780.993
Tổng	122.758.046.724	119.998.968.068

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	22.839.526.075	11.118.998.891	33.572.574.813	385.950.153
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.597.887.783	3.597.887.783	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.092.512.500	2.092.512.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.046.499.617	20.234.049.752	39.055.296.476	8.225.252.893
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.561.226	13.014.661.454	14.070.360.022	2.853.862.658
Thuế khác	751.040	1.035.001.632	1.034.153.952	1.598.720
Tổng	53.796.337.958	51.093.112.012	92.388.631.594	11.466.664.424

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	3.704.156.665	26.613.035.451
Chi phí lãi vay	953.711.143	-
Chi phí quảng cáo	4.449.997.696	666.818.182
Chi phí cho CTV	438.695.792	5.037.942.682
Chi phí khác	5.667.979.920	10.293.944.947
Tổng	15.214.541.216	42.611.741.262

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	492.685.456	344.398.134
BHXH, BHYT, BHTN	984.796.336	1.214.879.670
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	251.074.007	337.208.619
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	713.484.000	84.674.166.278
Các đối tượng khác	44.985.496.907	2.934.025.752
Tổng	47.427.536.706	89.504.678.453

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VNE
Vay ngắn hạn	27.030.663.991	27.030.663.991	108.162.849.556	(88.775.561.554)	46.417.951.993	46.417.951.993
Vay ngân hàng ngắn hạn	24.457.863.991	24.457.863.991	108.162.849.556	(86.202.761.554)	46.417.951.993	46.417.951.993
Vay NH dài hạn đến hạn trả	2.572.800.000	2.572.800.000	-	(2.572.800.000)	-	-
Vay dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	107.993.066.857	(1.392.400.000)	116.641.866.857	116.641.866.857
Vay dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	107.993.066.857	(1.392.400.000)	116.641.866.857	116.641.866.857
Phân loại lại						
Cộng	37.071.863.991	37.071.863.991	216.155.916.413	(90.167.961.554)	163.059.818.850	163.059.818.850

- Khoản vay ngắn hạn bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(*) Ngày 25 tháng 07 năm 2016, Công ty CP Traphaco ký Hợp đồng cấp tín dụng số 162/ 2017-HĐTDHM/NHCT124-CP TRAPHACO với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng).

Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

(**) Công ty TNHH MTV TraphacoSapa thực hiện hợp đồng tín dụng Số 01/2016-HĐTDHM/NHCT170-TPSP Vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động hạn mức 6.500.000.000đ: Số tiền vay được được luân chuyển 04 tháng một lần trên từng khoản vay.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên thống nhất cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản. Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm mà bên vay và/hoặc Tổ chức/các nhân khác ký kết với bên cho vay.

- Khoản vay dài hạn:

Ngày 26/10/2015 công ty ký HĐ tín dụng Số 01/2015-HDTDDA/NHCT170-TPSP với ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái vay khoản vay dài hạn phục vụ dự án tại Lào Cai với hạn mức là 10.000.000.000đ, phần lãi vay được ưu đãi là 7,5% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng tiếp theo lãi suất là 9%/năm, thời hạn vay 7 năm.

17. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	801.017.624.353	863.645.051.966
Doanh thu bán thành phẩm	583.002.541.422	696.217.939.187
Doanh thu bán hàng hóa	217.472.973.515	166.952.522.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.109.416	474.590.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.605.568.984	4.339.640.946
Hàng bán bị trả lại	2.605.568.984	4.339.640.946
	798.412.055.369	859.305.411.020

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189.731.991.819	227.022.791.314
Giá vốn của hàng hóa đã bán	202.652.027.963	149.077.662.531
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	40.699.090
Tổng	392.384.019.783	376.141.152.935

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	415.887.739	425.582.743
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	33.472.679	192.023.276
Doanh thu tài chính khác	469.563.718	686.957.082
Tổng	918.924.136	1.304.563.101

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.548.047.849	1.144.249.676
Lỗi chênh lệch tỉ giá	70.084.711	49.228.621
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	-	136.755.179
Tổng	4.619.320.240	1.330.233.476

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	56.220.501.333	109.157.428.302
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	56.220.501.333	109.157.428.302
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.356	2.633

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.294.696.856	229.865.760.764
Chi phí nhân công	121.721.305.683	177.859.769.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.338.866.997	16.338.076.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.061.422.623	43.861.941.717
Chi phí bằng tiền	126.154.614.265	111.034.464.064
Tổng	565.570.906.424	578.960.012.208

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	-	325.267.190.345	156.679.527.750	1.029.501.587.095
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51.023.847.140	(53.278.676.763)	(2.254.829.623)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	56.220.501.334	56.220.501.334
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	9.652.783.012	(9.652.783.012)	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	9.011.908	9.011.908
Trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	-	-	-	(27.828.634.581)	(27.828.634.581)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	366.638.254.473	90.351.189.648	1.014.197.096.133

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	112.525.980.236	99.900.918.226
Chi phí lương	54.244.405.571	54.644.357.621
Các khoản chi phí khác	58.281.574.665	45.256.560.605
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	212.636.858.090	234.382.574.087
Chi phí nhân viên	51.441.325.361	54.436.411.674
Chi phí quảng cáo	47.990.016.176	39.351.622.223
Chiết khấu bán hàng	27.636.019.484	51.365.491.051
Các khoản chi phí bán hàng khác	85.569.497.069	89.229.049.139

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	30/06/2018	31/12/2017
1. Ngoại tệ các loại	USD	1.331	75.536
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	-	2.580.552.240

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.119.897.831	4.111.577.958

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.229.024.400	3.230.399.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.233.381.374	9.338.867.665
Sau 5 năm	11.839.671.600	12.857.196.300
Tổng	25.302.077.374	25.426.463.365

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt

động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và thưởng	4.161.157.854	4.335.886.000

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý II/2018 so với Quý II/2017 như sau:

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	18.641.651.017 VNĐ	67.553.719.049 VNĐ	72,40%

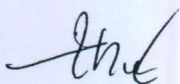
Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

- + Doanh thu giảm 5,4% so với cùng kỳ 2017
- + Giá vốn hàng bán tăng 6% so với cùng kỳ
- + Chi phí bán hàng tăng 5% so với cùng kỳ

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2018 biến động giảm 72,40% so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2018 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã